

Số: 497/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 24 tháng 07 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của  
Sở Công Thương, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

*Thực hiện Quyết định số 688<sup>a</sup>/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung/bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (*phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này*).

**Điều 2.** Bãi bỏ 38 thủ tục hành chính tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (*phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này*).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./ca*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- VNPT Ninh Bình;
- Lưu: VT, VP5, VP11.

MT02/SCT/VP11/2020 QĐCB

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình  
Email: ubndninhbinh@ninhbinh.gov.vn  
Cơ quan: Tỉnh Ninh Bình  
Thời gian ký: 24/07/2020 10:19:50



**Tổng Quang Thìn**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG, UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /07/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>1. Lĩnh vực An toàn thực phẩm</b>							
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện 2.000591.000.00.00.H42	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”.	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		- Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở. - Đối với cơ sở sản xuất thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở.	X	- Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ; - Thông tư 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 117/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện 2.000535.000.00.00.H42	2.1. Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng + 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		Không	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm;</li> <li>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 117/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
		2.2. Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực + 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”.	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở.</li> <li>- Đối với cơ sở sản xuất thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở.</li> </ul>	X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
		2.3. Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh + 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm;</li> <li>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương.</li> </ul>
		2.4. Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh + 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		Không	x	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>2. Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước</b>							
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000637.000.00.00.H42	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;</li> <li>-Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>-Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>-Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bruu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000640.000.00.00.H42	<p>4.1. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trồng cây thuốc lá hết hiệu lực: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>4.2. Trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p>	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;</li> <li>-Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>-Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>-Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương.</li> <li>- Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000197.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;</li> <li>-Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>-Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>-Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương.</li> <li>- Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
6	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000626.000.00.00.H42	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định</li> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định</li> </ul>	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;</li> <li>-Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>-Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>-Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương.</li> <li>-Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
7	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000204.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;</li> <li>-Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ Quy;</li> <li>-Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>-Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>-Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bruu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
8	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá. 2.000622.000.00.00.H42	8.1. Trường hợp cấp lại do Giấy phép hết thời hạn hiệu lực + 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thâm định - Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thâm định	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;</li> <li>-Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>-Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>-Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương.</li> <li>-Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
		8.2. Trường hợp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy. + 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			Không		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bruu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
9	Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000190.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định</li> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định</li> </ul>	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;</li> <li>-Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>-Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>-Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương.</li> <li>-Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
10	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000176.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;</li> <li>-Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>-Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>-Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>-Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
11	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000167.000.00.00.H42	<p>11.1. Trường hợp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực. + 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p> <p>11.2. Trường hợp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy + 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		<p>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định</p> <p>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định</p>	X	<p>- Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; -Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ; -Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ; -Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ; -Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ; -Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương; -Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương. -Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính.</p>
					Không		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
12	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001646.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia;</li> <li>- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 24/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
13	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001636.000.00.00.H42	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia;</li> <li>- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 24/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
14	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001630.000.00.00.H42	14.1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực + 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  14.2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng + 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	x	- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia; - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 24/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính.
15	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001624.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định - Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định	x	- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia. - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
16	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001619.000.00.00.H42	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		Không	x	- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia. - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.
17	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.000636.000.00.00.H42	17.1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực + 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định - Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định	x	- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia. - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính
		17.2. Trường hợp cấp lại do bị mất hoặc bị hỏng giấy phép + 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			Không		



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>3. Lĩnh vực Hóa chất</b>							
18	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001547.000.00.00.H42	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		1.200.000 đồng	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007.</li> <li>- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
19	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001175.000.00.00.H42	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		600.000 đồng	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007.</li> <li>- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
20	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001172.000.00.00.H42	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		600.000 đồng	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007.</li> <li>- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
21	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.002758.000.00.00.H42	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		1.200.000 đồng	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007.</li> <li>- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
22	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001161.000.00.00.H42	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		600.000 đồng	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007.</li> <li>- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
23	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.000652.000.00.00.H42	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		600.000 đồng	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007.</li> <li>- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bru chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>4. Lĩnh vực Kinh doanh khí</b>							
24	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000142.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định</li> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định</li> </ul>	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bruu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
25	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000166.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định - Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định	X	- Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính.
26	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 2.000354.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa Sở Công Thương		- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định - Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định	X	- Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính.

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước</b>							
1	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 2.000633.000.00.00.H42	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		1.100.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia;</li> <li>- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 24/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của BTC</li> </ul>
2	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 1.001279.000.00.00.H42	<p>2.1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực + 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p> <p>2.2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng + 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>	UBND cấp huyện		1.100.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia;</li> <li>- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 24/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
3	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 2.000629.000.00.00.H42	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		1.100.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia;</li> <li>- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 24/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>
4	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu 2.000620.000.00.00.H42	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> </ul>	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia.</li> <li>- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ kinh doanh, cá nhân trên địa bàn thành phố, thị xã: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</li> <li>- Hộ kinh doanh, cá nhân tại các khu vực khác: 200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> </ul>		
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu 2.000615.000.00.00.H42	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia.</li> <li>- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.</li> </ul>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
6	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu 2.001240.000.00.00.H42	6.1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực + 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> <li>- Hộ kinh doanh, cá nhân trên địa bàn thành phố, thị xã: 400.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định;</li> <li>- Hộ kinh doanh, cá nhân tại các khu vực khác: 200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> </ul>	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia.</li> <li>- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
		6.2. Trường hợp cấp lại do bị mất hoặc bị hỏng giấy phép +07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			Không		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
7	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000181.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> <li>- Hộ kinh doanh, cá nhân trên địa bàn thành phố, thị xã: 400.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định;</li> <li>- Hộ kinh doanh, cá nhân tại các khu vực khác: 200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> </ul>	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</li> <li>- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
8	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000162.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</li> <li>- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ Bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
9	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000150.000.00.00.H42	9.1. Trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực + 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố, thị xã : 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> <li>- Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh tại các khu vực khác: 600.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> <li>- Hộ kinh doanh, cá nhân trên địa bàn thành phố, thị xã: 400.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định;</li> <li>- Hộ kinh doanh, cá nhân tại các khu vực khác: 200.000 đồng /điểm kinh doanh /lần thẩm định.</li> </ul>	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</li> <li>- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương;</li> <li>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
		9.2. Trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy + 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ					

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG, UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
<b>1. Lĩnh vực An toàn thực phẩm</b>				
1	2.000591.000.00.00.H42	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
2	2.000535.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện		

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
<b>2. Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước</b>				
3	2.000637.000.00.00.H42	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
4	2.000640.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		
5	2.000197.000.00.00.H42	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		
6	2.000626.000.00.00.H42	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		
7	2.000204.000.00.00.H42	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		
8	2.000622.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		
9	2.000190.000.00.00.H42	Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		
10	2.000176.000.00.00.H42	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		
11	2.000167.000.00.00.H42	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
12	2.001646.000.00.00.H42	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
13	2.001636.000.00.00.H42	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		
14	2.001630.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		
15	2.001624.000.00.00.H42	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
16	2.001619.000.00.00.H42	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
17	2.000636.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
<b>3. Lĩnh vực Hóa chất</b>				
18	2.001547.000.00.00.H42	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
19	2.001175.000.00.00.H42	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		
20	2.001172.000.00.00.H42	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		
21	1.002758.000.00.00.H42	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		
22	2.001161.000.00.00.H42	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		
23	2.000652.000.00.00.H42	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều		



TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
		kiện trong lĩnh vực công nghiệp		
<b>4. Lĩnh vực Kinh doanh khí</b>				
24	2.000142.000.00.00.H42	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
25	2.000166.000.00.00.H42	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		
26	2.000354.000.00.00.H42	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
<b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước</b>				
1	2.001235.000.00.00.H42	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
2	2.001231.000.00.00.H42	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
3	1.002956.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
4	2.000633.000.00.00.H42	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		
5	1.001279.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		

TT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
6	2.000629.000.00.00.H42	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
7	2.000620.000.00.00.H42	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu		
8	2.000615.000.00.00.H42	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu		
9	2.001240.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu		
10	2.000181.000.00.00.H42	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
11	2.000162.000.00.00.H42	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
12	2.000150.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		